TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

được công nhận kết quả học tập và cấp Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng I đợt 8-năm 2018

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 2240/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức*)

TT	Số CC	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đơn vị công tác		Kết quả học tập			Kết quả bồi dưỡng
								Kiến thức chung	Kiến thức ngành	Thu hoạch	
1	2519	Cao Thế	Anh	09/04/1978	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
2	2520	Khương Thị	Bình	13/09/1978		Trường THCS Minh Sơn	Ngọc Lặc	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
3	2521	Lại Lương	Cao	10/09/1972		Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Xương	6.0	8.0	8.0	*Đạt*
4	2522	Nguyễn Xuân	Chiến	20/02/1976	Nam	THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	7.5	8.0	8.5	*Đạt*
5	2523	Nguyễn Bá	Điệp	02/01/1975	Nam	Trường THCS Quảng Nhân	Quảng Xương	7.0	7.0	8.5	*Đạt*
6	2524	Hỏa Văn	Độ	08/08/1983	Nam	Phòng GD&ĐT	Lang Chánh	6.0	8.5	8.0	*Đạt*
7	2525	Đàm Khắc	Dương	20/05/1970	Nam	Trường THCS Quảng Đức	Quảng Xương	6.5	7.0	9.0	*Đạt*
8	2526	Nguyễn Thị	Giang	05/01/1982		THCS Thị Trấn L.Chánh	Lang Chánh	7.0	8.0	8.5	*Đạt*
9	2527	Trần Anh	Giang	10/09/1981	Nam	THCS Thanh Sơn	Như Xuân	8.0	8.5	8.0	*Đạt*
10	2528	Lê Văn	Giáo	14/05/1978	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	7.5	8.0	8.0	*Đạt*
11	2529	Phạm Thị Thu	Hà	16/04/1979		THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	8.0	7.5	8.0	*Đạt*
12	2530	Trịnh Thị	Hải	19/04/1980		THCS Thị Trấn L. Chánh	Lang Chánh	8.5	9.0	8.0	*Đạt*
13	2531	Bùi Đình	Hải	16/03/1980	Nam	Trường THCS QNham	Quảng Xương	7.0	6.5	8.5	*Đạt*
14	2532	Vũ Thị	Hoa	18/07/1980		THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	7.5	8.0	8.0	*Đạt*
15	2533	Nguyễn Thị	Hoa	04/12/1977		Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	8.5	8.0	8.0	*Đạt*
16	2534	Vũ Thị Hồng	Hoa	31/05/1976		Trường THCS Quảng Ninh	Quảng Xương	7.0	6.5	7.5	*Đạt*
17	2535	Đỗ Đông	Hòa	10/02/1969	Nam	THCS Yên Khương	Lang Chánh	7.5	6.5	8.5	*Đạt*
18	2536	Nguyễn Xuân	Hoàn	10/10/1980	Nam	THCS Xuân Hoà	Như Xuân	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
19	2537	Đỗ Chí	Huấn	01/09/1982	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	8.5	6.0	8.0	*Đạt*
20	2538	Lê Thị	Huệ	03/10/1979		Trường THCS Lưu Vệ	Quảng Xương	8.5	8.5	8.5	*Đạt*

TT	Số CC	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đơn vị công tác		Kết quả học tập			Kết quả bồi dưỡng
								Kiến thức chung	Kiến thức ngành	Thu hoạch	
21	2539	Lê Xuân	Hùng	27/03/1979		Trường THCS Quang Hiến	Lang Chánh	8.0	6.5	8.0	*Đạt*
22	2540	Nguyễn Tiến	Hùng	05/04/1972		Trường THCS Quảng Đức	Quảng Xương	6.0	8.0	8.5	*Đạt*
23	2541	Lê Thị	Huyền	07/10/1978		THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	6.0	8.0	7.5	*Đạt*
24	2542	Trần Thị	Huyền	20/10/1977		Trường THCS Quảng Hải	Quảng Xương	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
25	2543	Bùi Thị Thanh	Huyền	31/08/1981		Trường THCS QVăn	Quảng Xương	8.5	8.0	8.0	*Đạt*
26	2544	Lê Trí	Khải	02/02/1971	Nam	Trường THCS Quảng Yên	Quảng Xương	6.5	6.5	8.5	*Đạt*
27	2545	Phạm Quốc	Ký	18/05/1976	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
28	2546	Lê Gia	Kỳ	15/05/1981	Nam	THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	7.0	7.5	8.5	*Đạt*
29	2547	Nguyễn Ngọc	Lan	04/10/1971		THCS Đồng Lương	Lang Chánh	7.0	7.0	8.0	*Đạt*
30	2548	Cao Thị	Lan	06/08/1982		Trường THCS Quảng Trạch	Quảng Xương	8.5	9.0	8.0	*Đạt*
31	2549	Nguyễn Đăng	Long	10/10/1974	Nam	TH&THCS Giao An	Lang Chánh	7.5	7.0	8.0	*Đạt*
32	2550	Nguyễn Công	Long	16/08/1980	Nam	Trường THCS Quảng Vọng	Quảng Xương	6.0	7.5	8.0	*Đạt*
33	2551	Bùi Hùng	Mạnh	02/11/1980	Nam	THCS Thị trấn Yên Cát	Như Xuân	6.5	9.0	8.5	*Đạt*
34	2552	Nguyễn Phú	Ngọc	10/10/1982	Nam	Trường PTDTNT	Như Xuân	7.5	8.0	8.5	*Đạt*
35	2553	Trịnh Thị	Oanh	04/10/1976		Trường THCS Quảng Đức	Quảng Xương	8.0	9.0	8.5	*Đạt*
36	2554	Nguyễn Thị	Phương	07/06/1979		Trường THCS Quảng Lộc	Quảng Xương	8.5	8.0	9.0	*Đạt*
37	2555	Lê Thanh	Quân	15/05/1980	Nam	THCS Thanh Sơn	Như Xuân	7.5	7.0	8.5	*Đạt*
38	2556	Lê Thị	Tám	08/08/1978		Trường THCS Quảng Đức	Quảng Xương	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
39	2557	Trương Văn	Thanh	28/10/1978	Nam	Trường THCS Xuân Quỳ,	Như Xuân	7.0	8.0	8.5	*Đạt*
40	2558	Lê Đình	Thành	10/11/1968	Nam	THCS TT Yên Cát	Như Xuân	7.5	8.0	9.0	*Đạt*
41	2559	Phạm Thị	Thảo	07/05/1976		THCS Tân Phúc	Lang Chánh	7.0	8.0	8.0	*Đạt*
42	2560	Hoàng Duy	Thịnh	22/04/1980	Nam	Trường THCS Q Hợp	Quảng Xương	7.0	7.0	8.0	*Đạt*
43	2561	Phạm Chí	Thọ	02/03/1978	Nam	THCS Thị Trấn L. Chánh	Lang Chánh	8.0	7.5	8.0	*Đạt*
44	2562	Vũ Thị Kim	Thoa	05/01/1983		TH&THCS Trí Nang	Lang Chánh	7.5	7.0	8.5	*Đạt*
45	2563	Thiều Sỹ	Thông	24/08/1976	Nam	THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	8.0	7.5	8.5	*Đạt*
46	2564	Lê Thị	Thu	21/11/1979		Trường THCS Quảng Đức	Quảng Xương	8.5	8.0	8.5	*Đạt*

TT	Số CC	Họ và tên		Ngày sinh	Giới	Đơn vị công tác		Kết quả học tập			Kết quả bồi dưỡng
								Kiến thức chung	Kiến thức ngành	Thu hoạch	
47	2565	Nguyễn Bá	Thụ	08/10/1973	Nam	Trường THCS QPhong	Quảng Xương	8.0	8.0	9.0	*Đạt*
48	2566	Nguyễn Hữu	Thượng	28/06/1978	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	7.0	7.5	8.0	*Đạt*
49	2567	Phạm Thị	Thúy	12/09/1972		THCS Dân tộc nội trú	Lang Chánh	8.0	8.0	8.0	*Đạt*
50	2568	Ngô Thanh	Thúy	01/10/1979		Trường THCS Quảng Ninh	Quảng Xương	8.0	8.0	9.0	*Đạt*
51	2569	Tống Văn	Thủy	09/05/1977	Nam	THCS Tân Phúc	Lang Chánh	7.5	7.0	8.5	*Đạt*
52	2570	Nguyễn Thị	Thủy	02/01/1973		Trường THCS Lưu Vệ	Quảng Xương	7.5	8.0	8.5	*Đạt*
53	2571	Hà Công	Tiến	10/10/1979	Nam	Trường PTDTNT	Như Xuân	6.5	8.0	8.0	*Đạt*
54	2572	Nguyễn Xuân	Trà	20/06/1980	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Xương	6.0	9.0	8.5	*Đạt*
55	2573	Lê Thị	Trang	29/09/1982		Trường THCS Quảng Định	Quảng Xương	7.5	8.0	8.0	*Đạt*
56	2574	Lê Thị	Trang	04/02/1980		Trường THCS Quảng Lộc	Quảng Xương	8.0	9.0	9.0	*Đạt*
57	2575	Trịnh Thanh	Tùng	28/09/1983	Nam	THCS Thanh Sơn	Như Xuân	7.5	7.0	7.0	*Đạt*
58	2576	Hà Thị	Tuyển	06/07/1974		THCS Đồng Lương	Lang Chánh	7.0	6.0	8.0	*Đạt*
59	2577	Trịnh Quốc	Việt	28/02/1980	Nam	THCS Lâm Phú	Lang Chánh	8.5	7.5	8.5	*Đạt*
60	2578	Ngô Thị	Xinh	29/09/1976		Trường THCS Lưu Vệ	Quảng Xương	8.0	8.0	8.5	*Đạt*
61	2579	Lại Văn	Xuân	09/06/1976	Nam	Trường THCS Quảng Vọng	Quảng Xương	8.0	7.5	8.0	*Đạt*
62	2580	Bùi Thị	Yến	24/04/1973		Trường THCS Quảng Hợp	Quảng Xương	7.5	7.0	8.0	*Đạt*

(*Ấn định danh sách này gồm 62 học viên*)./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Mai